

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN DŨNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN DŨNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIEN DUNG IMPORT EXPORT TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KIEN DUNG PRO CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801231741

**3. Ngày thành lập:** 31/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Quốc Lộ 13, Ấp 3, Thị Trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0938415910

Fax:

Email: vandung@kl-corp.com.vn

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                   | 0240     |
| 2.  | Khai thác quặng sắt                                                            | 0710     |
| 3.  | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                       | 0721     |
| 4.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                   | 0722     |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                | 0810     |
| 6.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                   | 0891     |
| 7.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                  | 0892     |
| 8.  | Khai thác muối                                                                 | 0893     |
| 9.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                        | 0899     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                     | 0910     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                      | 0990     |
| 12. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                         | 2029     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                     | 2391     |
| 17. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                  | 2393     |
| 19. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394     |
| 20. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao              | 2395     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                     | 2396        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                         | 2399        |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                 | 4229        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                        | 4299        |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                            | 4620        |
| 31. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                    | 4631        |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 33. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                      | 4661        |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4752        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 40. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                             | 5021        |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                               | 5022        |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                  | 5224        |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>- Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở<br>- Kinh doanh bất động sản khác | 6810        |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu những mặt hàng của doanh nghiệp kinh doanh, ủy thác và nhận ủy thác của việc xuất, nhập khẩu về hàng hóa                      | 8299(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LA BỒN THU      | 339 Nguyễn Thương Hiền, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                     | 18.000.000.000        | 90,000    | 025409067                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN DŨNG | A-2-9-5 (8.05) Chung Cư Lê Thành, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 2.000.000.000         | 10,000    | 300995953                                                                                                                                         |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LA BỒN THU

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 12/09/1942

Dân tộc: Hoa

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 025409067

Ngày cấp: 08/12/2010

Nơi cấp: Công An Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 339 Nguyễn Thương Hiền, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 339 Nguyễn Thương Hiền, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước